CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang (HSX: LGL)

Đầu tư bất động sản và dịch vụ

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	2,550 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.7%	0.4%	-17.2%

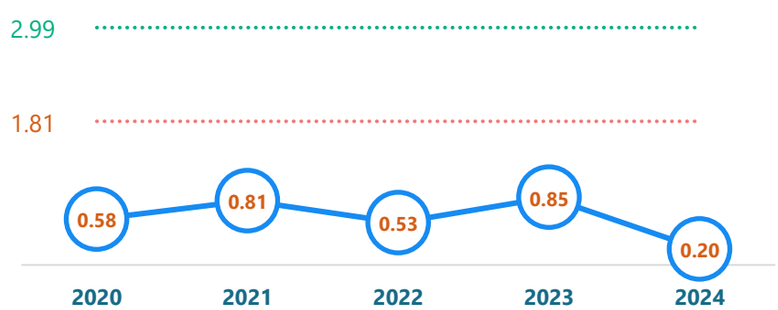
Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2024	**0.20 (Caa1)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**0.42 (B3)** Nguy hiểm

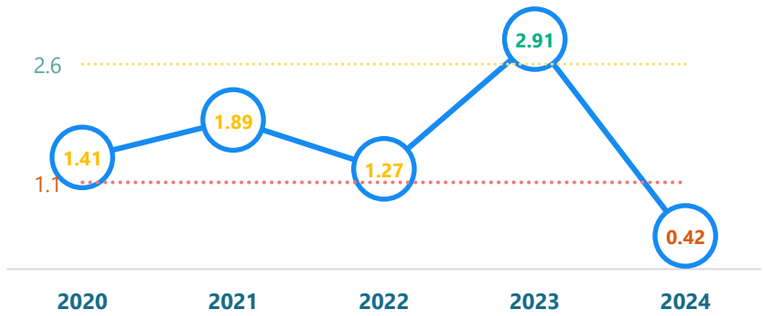
	2024	YoY
DT thuần	**44.9** *tỷ VNĐ*	▼ 46.4 ▼ 50.8%

	2024	YoY
LN sau thuế	**-55.5** *tỷ VNĐ*	▼ 72.1 ▼ 434%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**-8.2%**	▼ 10.5%

	2024	+/- YoY
ROA	**-4.0%**	▼ 5.1%

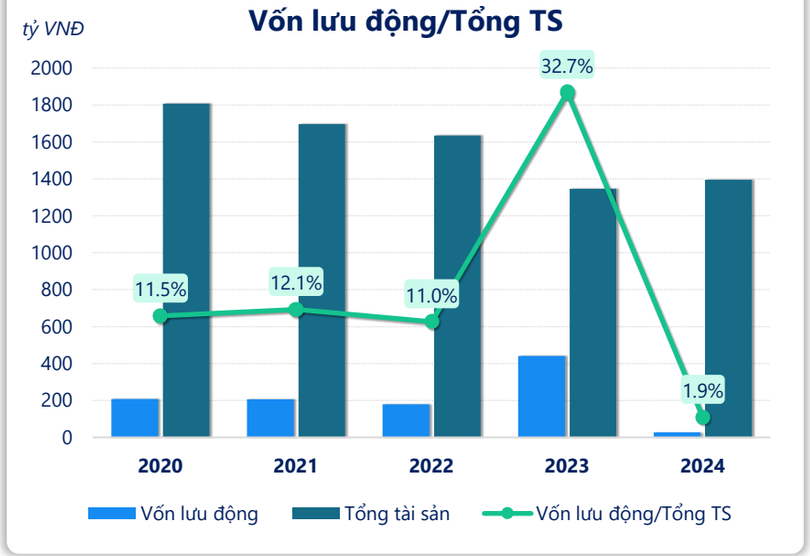
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **LGL** năm **2024** đạt **0.20**, **thấp hơn** so với năm 2023 (0.85). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

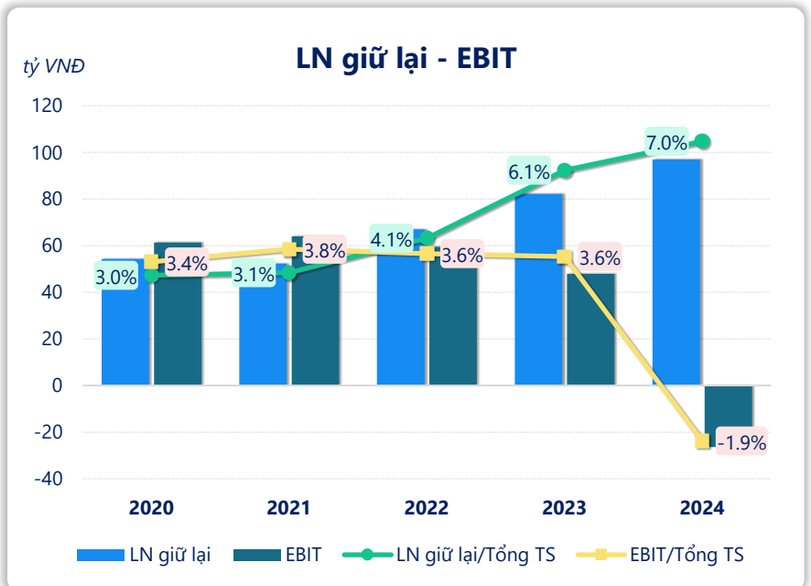
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **LGL** năm **2024** đạt **0.42**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm **2024**, **LGL** ghi nhận doanh thu thuần **44.91** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-55.52** tỷ đồng, lần lượt **giảm 50.8%** và **giảm 434%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -8.22% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang (HSX: LGL)

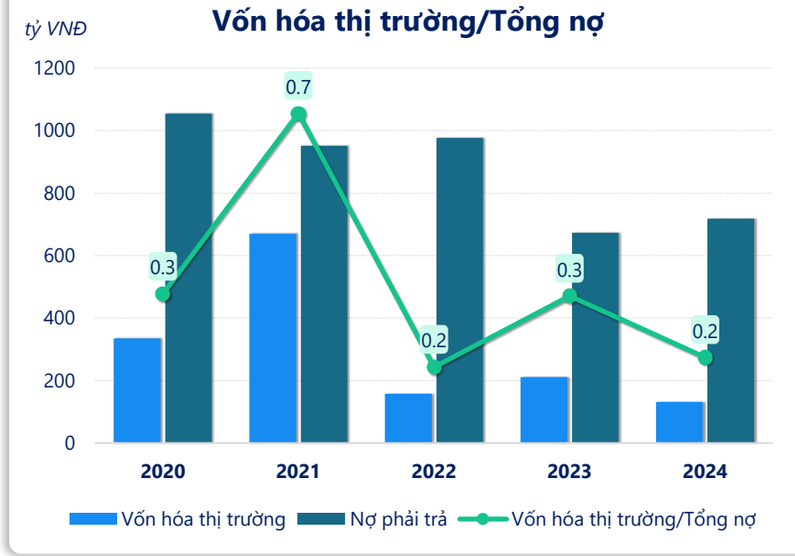


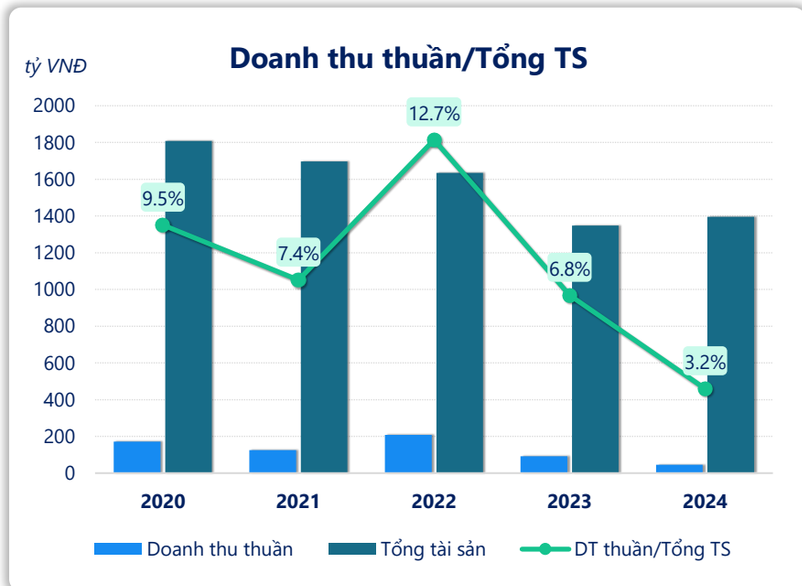


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,364**	**1,347**	**1.3%**
Tài sản ngắn hạn	811	1,113	-27.2%
Tiền và tương đương tiền	6.74	9.84	-31.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	15.9%
Phải thu ngắn hạn	293	744	-60.7%
Hàng tồn kho	503	353	42.5%
Tài sản ngắn hạn khác	7.59	5.71	33.0%
Tài sản dài hạn	**554**	**234**	**137%**
Phải thu dài hạn	342	22.1	1452%
Tài sản cố định	0.99	2.06	-52.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	177	168	5.3%
Tài sản dài hạn khác	**5.30**	**5.37**	**-1.3%**
Lợi thế thương mại	28.3	36.4	-22.2%
Nợ phải trả	745	673	10.7%
Nợ ngắn hạn	**674**	**673**	**0.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	250	240	4.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	97.4	96.7	0.7%
Nợ dài hạn	71.2	0.33	21371%
Vay và nợ thuê dài hạn	71.2	0.33	21371%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**620**	**674**	**-8.0%**
Vốn chủ sở hữu	**620**	**674**	**-8.0%**
Vốn điều lệ	515	515	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**171**	**125**	**208**	**91.3**	**44.9**
Giá vốn hàng bán	194	115	196	86.4	44.0
Lợi nhuận gộp	**-23.1**	**10.2**	**11.2**	**4.92**	**0.95**
Doanh thu HĐTC	7.53	117	104	117	2.82
Chi phí TC	44.2	52.6	52.2	26.9	30.1
Chi phí lãi vay	**42.4**	**51.1**	**40.4**	**20.7**	**29.2**
LN trong công ty LKLD	2.53	1.29	1.16	3.45	0
Chi phí bán hàng	0.74	1.44	1.57	15.8	0
Chi phí QLDN	32.5	33.1	30.5	46.9	22.0
LN thuần từ HĐKD	**-90.5**	**40.9**	**31.8**	**35.4**	**-48.3**
Lợi nhuận khác	110	-28.0	-12.7	-8.18	-7.21
LN trước thuế	**19.0**	**12.9**	**19.1**	**27.2**	**-55.5**
Lợi nhuận sau thuế	**4.03**	**4.60**	**7.03**	**16.6**	**-55.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.07**	**1.26**	**5.43**	**15.3**	**-55.5**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	157	20.3	-231	-69.2	-97.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-34.8	4.79	312	-2.98	12.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.8	-71.9	-79.1	60.6	81.5
Tiền đầu kỳ	15.7	66.0	19.2	21.5	8.58
Lưu chuyển tiền thuần	**50.3**	**-46.8**	**2.32**	**-11.7**	**-2.90**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	66.0	19.2	21.5	9.84	5.68